

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	52,00		0,00	20.000	1.040.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	62.000	192.200		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		0,00	75.000	82.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	9,00		0,00	32.000	288.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,70		0,00	260.000	2.002.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		5,30		85.000		450.500	
14	Cáy làm sạch	kg		3,00		110.000		330.000	
15	Cà chua	kg		3,20		18.000		57.600	
16	Giá đỗ	kg		1,80		15.000		27.000	
17	Bí ngô	kg		1,80		15.000		27.000	
18	Đậu phụ	kg		6,00		24.000		144.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		16,00		130.000		2.080.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		8,40		100.000		840.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg		19,85		133.000		2.640.050	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,40		70.000		98.000	
23	Quả thanh long	kg		51,60		22.000		1.135.200	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.874.600</b>	<b>7.889.550</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 636 (- NT bé 52 - NT lớn: 130 MG: 454  
 Số dư đầu ngày -500 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.765.500 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.764.150 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.350 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.889.550 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN ( NGƯỜI LẬP, GIAO

*(Handwritten signature: Phạm Thị Huyền)*

*(Handwritten signature: Huệ)*

*(Handwritten signature: Chinh)*

*(Handwritten signature: Mơ)*

*(Handwritten signature: Tuyết)*

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,40	3,60	10,80	0,0	20.000	288.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	62.000	55.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	32.000	83.200	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,50	0,40	1,10		85.000	127.500	
14	Cây làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,30	0,60		18.000	16.200	
16	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
17	Bí ngô	kg	0,40	0,40	0,00		15.000	6.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Đậu phụ	kg	1,70	0,50	1,20		24.000	40.800	
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,60	0,00	4,60		130.000	598.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	2,10	2,10	0,00		100.000	210.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	5,55	1,55	4,00		133.000	738.150	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
23	Quả thanh long	kg	14,40	3,70	10,70		22.000	316.800	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.274.950</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 177 · NT bé: 10 · NT lớn: 36 - MG: 131 )  
 Số dư đầu ngày: 950 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.275.450 đ  
 Số tiền đã chi: 3.274.950 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ  
 Số dư cuối ngày: 500 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 05 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

  
 Phó Hiệu trưởng  
**Phạm Thị Huyền**

NGƯỜI NHẬN (1)

*Huê*

**Trần Thị Huê**

*Trinh*

**Nguyễn Thị Trinh**

*Tuyết*

**Đỗ Thị Tuyết**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	3,60	10,30	0,0	20.000	278.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	32.000	76.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,40	0,40	1,00		85.000	119.000	
14	Cáy làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		18.000	16.200	
16	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
17	Bí ngô	kg	0,50	0,50	0,00		15.000	7.500	
18	Đậu phụ	kg	1,50	0,50	1,00		24.000	36.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,30	0,00	4,30		130.000	559.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		100.000	220.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	5,15	1,60	3,55		133.000	684.950	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
23	Quả thanh long	kg	13,60	3,70	9,90		22.000	299.200	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.107.150</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 168 · NT bé: 16 · NT lớn: 31 - MG: 121 )  
 Số dư đầu ngày -1.200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.106.800 đ  
 Số tiền đã chi: 3.107.150 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ  
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miễn thịt nạc giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,10	5,10	12,00	0,0	20.000	342.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,40	0,50	0,0	62.000	55.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miễn phở	kg	2,80	0,00	2,80	0,0	32.000	89.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		32.000	6.400	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		45.000	9.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	1,70	0,50	1,20		85.000	144.500	
14	Cáy làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
15	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		18.000	18.000	
16	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
17	Bí ngô	kg	0,70	0,70	0,00		15.000	10.500	
18	Đậu phụ	kg	2,00	0,80	1,20		24.000	48.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,90	0,00	4,90		130.000	637.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	3,00	3,00	0,00		100.000	300.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	6,50	2,30	4,20		133.000	864.500	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
23	Quả thanh long	kg	16,70	5,20	11,50		22.000	367.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.810.050</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 206 (- NT bé: 17 . NT lớn: 49 - MG: 140 )  
 Số dư đầu ngày: -400 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.810.600 đ  
 Số tiền đã chi: 3.810.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.495 đ  
 Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Thư Hương*

*Như Hương*

*Bích Nhi*

*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Hương Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 11 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miễn thịt nạc giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,60	1,70	4,90	0,0	20.000	132.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	62.000	18.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miễn phở	kg	1,20	0,00	1,20	0,0	32.000	38.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	0,70	0,20	0,50		85.000	59.500	
14	Cây làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		18.000	7.200	
16	Giá đỗ	kg	0,20	0,00	0,20		15.000	3.000	
17	Bí ngô	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Đậu phụ	kg	0,80	0,30	0,50		24.000	19.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,20	0,00	2,20		130.000	286.000	
20	Thịt vịt bò đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		100.000	110.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	2,65	0,80	1,85		133.000	352.450	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
23	Quả thanh long	kg	6,90	1,80	5,10		22.000	151.800	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.572.000</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 85 (- NT bé: 9 - NT lớn: 14 - MG: 62 )  
 Số dư đầu ngày 150 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.572.650 đ  
 Số tiền đã chi: 1.572.000 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ  
 Số dư cuối ngày: 650 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 11 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết